

Số: 82 /QĐ-BVĐ

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán năm 2023
của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán năm 2023 ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa Trường Tiểu học Bế Văn Đàn và phòng Tài chính - Kế hoạch;

Xét đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2023 của Trường Tiểu học Bế Văn Đàn (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

VÕ THỊ THU THÚY

Đơn vị: TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 82/QĐ-BVĐ ngày 03/04/2025 của trường Tiểu học Bế Văn Đàn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	20.310.401.236	20.310.401.236			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
	Học phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ (Thu hộ-Chi hộ)	8.301.206.714	8.301.206.714			
2.1	Tiền ăn	6.319.602.000	6.319.602.000			
2.2	Ấn chi đề kiểm tra	6.356.400	6.356.400			
2.3	Bảo hiểm y tế	867.748.894	867.748.894			
2.4	Nước uống	111.153.000	111.153.000			
2.5	Bảo hiểm tai nạn	63.800.000	63.800.000			
2.6	Thu khác (khen thưởng, thù lao BHYT,...)	122.096.864	122.096.864			
2.7	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	57.219.366	57.219.366			
2.8	Điện, bảo trì máy lạnh các lớp	360.313.190	360.313.190			
2.9	Tin nhắn điện tử	224.140.000	224.140.000			
2.10	Sách - tài liệu học tập	0	0			
2.11	Sách Anh văn tích hợp	103.777.000	103.777.000			
2.12	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	65.000.000	65.000.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác (Thu, chi dịch vụ)	11.539.541.018	11.589.541.018			
3.1	Thiết bị, vật dụng phục vụ BT	202.450.000	202.450.000			
3.2	Tổ chức PV và quản lý BT	1.324.000.000	1.324.000.000			
3.3	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	1.136.640.000	1.136.640.000			
3.4	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	708.920.000	708.920.000			
3.5	Tin học	119.340.000	119.340.000			
3.6	Vệ sinh bán trú	105.167.660	105.167.660			
3.7	Thẻ dực nhíp điện	0	0			
3.8	Anh văn giao tiếp	897.700.000	897.700.000			
3.9	Năng khiếu tự chọn (võ học đường, Aerobic)	339.425.000	339.425.000			



Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3.10	Kỹ năng sống	721.531.060	721.531.060			
3.11	Lãi ngân hàng	7.743.298	7.743.298			
3.12	Anh văn tích hợp	2.793.564.000	2.793.564.000			
3.13	Tiếng Anh ISMART	2.922.300.000	2.922.300.000			
3.14	Bơi	235.760.000	235.760.000			
3.15	Cho thuê mặt bằng	75.000.000	75.000.000			
4	Thu khác	419.653.504	419.653.504			
4.1	Quỹ Phúc lợi	144.968.150	144.968.150			
4.2	Quỹ Khen thưởng	73.758.075	73.758.075			
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	133.171.129	133.171.129			
4.4	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	67.756.150	67.756.150			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.638.856.036	12.638.856.036	6.710.837.977		
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.196.708.764	7.196.708.764	6.116.817.487		
	Mục 6000	3.358.527.199	3.358.527.199	3.358.527.199		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	3.358.527.199	3.358.527.199	3.358.527.199		
6002	Lương tập sự		0	0		
6003	Lương HĐ dài hạn		0	0		
	Mục 6050	0	0	0		
6051	Tiền công HĐ theo vụ việc		0	0		
	Mục 6100	1.818.961.664	1.818.961.664	1.818.961.664		
6101	Chức vụ	66.528.501	66.528.501	66.528.501		
6105	Phụ cấp thêm giờ	0	0	0		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.158.889.750	1.158.889.750	1.158.889.750		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	21.456.000	21.456.000	21.456.000		
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	572.087.413	572.087.413	572.087.413		
	Mục 6300	939.328.624	939.328.624	939.328.624		
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	679.514.331	679.514.331	679.514.331		
6302	Bảo hiểm y tế 3%	119.914.295	119.914.295	119.914.295		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	79.942.865	79.942.865	79.942.865		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	39.971.417	39.971.417	39.971.417		
6349	Đóng góp khác 0,5%	19.985.716	19.985.716	19.985.716		
	Mục 6400	56.270.000	56.270.000			
6404	Chênh lệch TN thực tế	0	0			
6449	Chi khác	56.270.000	56.270.000			
	Mục 6500	304.535.366	304.535.366			
6501	Tiền điện	94.627.904	94.627.904			
6502	Tiền nước	135.730.922	135.730.922			
6551	Văn phòng phẩm	19.937.390	19.937.390			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	7.660.000	7.660.000			
6599	Vật tư văn phòng khác	0	0			
	Mục 6600					
6601	Cước phí điện thoại	755.713	755.713			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12.581.629	12.581.629			
6608	Sách báo tạp chí	33.241.808	33.241.808			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	Mục 6700	407.196.090	407.196.090			
6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000			
6754	Thuê Thiết bị các loại	41.839.290	41.839.290			
6757	Thuê lao động trong nước	275.356.800	275.356.800			
6758	Thuê đào tạo cán bộ	60.000.000	60.000.000			
	Mục 6900	28.185.400	28.185.400			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.105.000	6.105.000			
6907	Nhà cửa	19.715.400	19.715.400			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.365.000	2.365.000			
	Mục 7000	100.862.920	100.862.920			
7004	Chi trang phục	9.000.000	9.000.000			
7049	Chi khác	91.862.920	91.862.920			
	Mục 7700	5.279.997	5.279.997			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.279.997	5.279.997			
	Mục 7950	177.561.504	177.561.504			177.561.504
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập	133.171.129	133.171.129			133.171.129
7952	Chi lập quỹ Phúc lợi	17.756.150	17.756.150			17.756.150
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	8.878.075	8.878.075			8.878.075
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.756.150	17.756.150			17.756.150
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.236.614.190	5.236.614.190	594.020.490		
	Mục 6000	338.894.310	338.894.310	338.894.310		
	Lương theo ngạch bậc	338.894.310	338.894.310	338.894.310		
	Mục 6100	186.932.461	186.932.461	186.932.461		
6101	Phụ cấp chức vụ	6.579.130	6.579.130	6.579.130		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	121.524.942	121.524.942	121.524.942		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1.116.000	1.116.000	1.116.000		
6115	Phụ cấp vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	57.712.389	57.712.389	57.712.389		
	Mục 6300	68.193.719	68.193.719	68.193.719		
6301	Bảo hiểm xã hội 17%	47.312.980	47.312.980	47.312.980		
6302	Bảo hiểm y tế 3%	8.349.351	8.349.351	8.349.351		
6303	Kinh phí công đoàn 2%	8.356.715	8.356.715	8.356.715		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	2.783.115	2.783.115	2.783.115		
6349	Đóng góp khác 0,5%	1.391.558	1.391.558	1.391.558		
	Mục 6400	4.642.593.700	4.642.593.700			
6449	Chi khác	4.642.593.700	4.642.593.700			
D	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	205.533.082	205.533.082			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	101.259.082	101.259.082			
6156	Hỗ trợ đóng học phí	3.955.000	3.955.000			
6157	Hỗ trợ chi phí học tập	17.250.000	17.250.000			
6449	Chi khác	83.069.000	83.069.000			

Bình Thạnh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

Hiệu trưởng



Võ Thị Thu Thủy